

Bản án số:33/2020/DS-ST

Ngày 31-8-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc S

Ông Trần Anh D

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị S - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2020/TLST- DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Đoàn Văn L, sinh năm 1992 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn K, xã L, huyện T, tỉnh B.

* *Bị đơn:*

- Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1981 (có mặt)

- Chị Hoàng Thị Nh, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt)

Đều cư trú: thôn Đ (nay là thôn Đ), xã Đ, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/6/2020, bản tự khai ngày 23/6/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Đoàn Văn L trình bày:

Ngày 16/7/2019 anh có cho vợ chồng anh Th, chị Nh ở thôn Đ (nay là thôn Đ) vay số tiền 250.000.000 đồng để kinh doanh. Anh Th, chị Nh có hẹn đến ngày 06/8/2019 sẽ trả số tiền vay, lãi suất cho vay theo thỏa thuận. Anh Th, chị Nh viết giấy biên nhận vay tiền theo mẫu in sẵn và ký vào người vay tiền. Sau khi vay tiền ngày 04/01/2020 anh Th, chị Nh đã trả cho anh được số tiền là 61.500.000 đồng. Khi vay giữa anh và vợ chồng anh Th có thỏa thuận lãi suất là

3%/ tháng. Đến nay anh chỉ yêu cầu vợ chồng anh Th, chị Nh trả tiền lãi là 0,83%/ tháng của số tiền gốc 250.000.000 đồng, kể từ khi vay cho đến khi xét xử vụ án. Đối với số tiền 61.500.000 đồng vợ chồng anh Th đã trả, anh đồng ý trừ vào tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/ tháng, số tiền còn lại anh đồng ý trừ vào tiền gốc. Anh xác định số tiền anh cho anh Th, chị Nh vay là tài sản riêng của anh không liên quan gì đến vợ anh là chị Nông Thị D.

Tại phiên họp và hòa giải ngày 15/8/2020 anh L cho rằng số tiền 61.500.000 đồng mà vợ chồng anh Th chị Nh đã trả anh thì anh đồng ý trừ vào số tiền lãi từ 16/7/2019 dương lịch đến ngày 4/01/2020 dương lịch là 5 tháng 19 ngày là 11. 689.000 đồng còn lại 49.811.000 đồng anh trừ vào số tiền gốc cho vợ chồng anh Th, chị Nh. Đến nay anh yêu cầu vợ chồng anh Th, chị Nh phải trả anh số tiền gốc còn nợ đến ngày 05/01/2020 dương lịch là 200.189.000 đồng và lãi suất là 0,83%/ tháng kể từ ngày 05/01/2020 dương lịch cho đến khi xét xử vụ án. Tại phiên tòa anh L có mặt giữ nguyên yêu cầu.

Tại bản tự khai ngày 23/6/2020 chị Nông Thị D trình bày: Anh L cho anh Th, chị Nh vay tiền là tài sản riêng của anh L không phải là tài sản chung của vợ chồng chị, không liên quan gì đến chị.

Tại bản tự khai ngày 05/7/2020, bị đơn anh Nguyễn Văn Th trình bày: vợ chồng anh có vay của anh Đoàn Văn L số tiền gốc 250.000.000 đồng, lãi suất là 1.000 đồng/ triệu / ngày. Sau khi vay, vợ chồng anh đã trả cho anh L số tiền 61.500.000 đồng vào ngày 04/01/2020 dương lịch. Giấy biên nhận vay tiền ngày 16/7/2019 do chị Hoàng Thị Nh viết và có chữ ký của anh và chị Nh. Do làm ăn thua lỗ nên số tiền 61.500.000 đồng vợ chồng anh đã trả anh L, anh đề nghị được trừ vào tiền gốc. Số tiền gốc còn lại anh đề nghị chia đôi số nợ cho anh và chị Nh mỗi người một nửa.

Tại phiên họp và hòa giải ngày 15/8/2020 anh Th xác định ngày 16/7/2019 dương lịch vợ chồng anh có vay của anh L số tiền gốc là 250.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận là 3%/ tháng. Đến ngày 04/01/2020 dương lịch vợ chồng anh trả cho anh L được số tiền là 61.500.000 đồng. Anh L yêu cầu anh và chị Nh phải trả số tiền gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất là 0,83%/ tháng, kể từ ngày vay cho đến khi xét xử vụ án. Số tiền 61.500.000 đồng mà vợ chồng anh đã trả, anh L trừ vào số tiền lãi từ 16/7/2019 đến ngày 4/01/2020 dương lịch là 5 tháng 19 ngày là 11. 689.000 đồng còn lại 49.811.000 đồng anh L trừ vào số tiền gốc cho vợ chồng anh. Đến nay anh L yêu cầu vợ chồng anh phải trả số tiền gốc còn nợ đến ngày 05/01/2020 dương lịch là 200.189.000 đồng và lãi suất là 0,83%/ tháng, kể từ ngày 05/01/2020 dương lịch cho đến khi xét xử vụ án anh đồng ý. Anh và chị Nh mỗi người có trách nhiệm trả cho anh L một nửa số tiền gốc và lãi suất theo yêu cầu của anh L.

Tại phiên tòa anh Th có mặt đồng ý với yêu cầu của anh L. Anh và chị Nh có trách nhiệm trả cho anh L số tiền gốc và lãi theo yêu cầu của anh L.

Tại bản tự khai ngày 23/7/2020 và ngày 26/8/2020 bị đơn chị Hoàng Thị Nh trình bày:

16/7/2019 dương lịch vợ chồng chị có đến nhà anh L ở thôn K, xã L vay số tiền gốc là 250.000.000 đồng để trả tiền lương cho công nhân, lãi suất do hai bên thỏa thuận, thời hạn trả đến ngày 06/8/2019 dương lịch. Sau khi vay tiền vợ chồng chị đã trả cho anh L số tiền lãi là 61.500.000 đồng. Đến nay anh L yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền gốc và lãi suất là 0,83%/ tháng chị đồng ý. Hiện nay chị và anh Th đang giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện T, chị và anh Th mỗi người trả 50% số tiền còn nợ anh L. Tại phiên tòa chị Nh vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn anh L, bị đơn anh Th đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chị Nh chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn L đối với anh Nguyễn Văn Th, chị Hoàng Thị Nh. Buộc anh Th, chị Nh phải trả cho anh L số tiền vay nợ gốc 200.189.000 đồng và 13.071.000 đồng tiền lãi.

Về án phí: anh Nguyễn Văn Th, chị Hoàng Thị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh L khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với anh Nguyễn Văn Th, chị Hoàng Thị Nh, có nơi cư trú tại thôn Đ (nay là thôn Đ), xã Đ, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, chị Nh vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị Nh là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc, Hội đồng xét xử thấy: Qua xem xét nội dung của giấy biên nhận vay tiền thể hiện anh Nguyễn Văn Th và chị Hoàng Thị Nh ở thôn Đ (nay là thôn Đ), xã Đ, huyện T, tỉnh B vay của anh Đoàn Văn L ở thôn K, xã L, huyện T, tỉnh B số tiền gốc 250.000.000 đồng. Thời hạn vay từ ngày 16/7/2019 đến ngày 06/8/2019, lãi suất thỏa thuận, mục đích vay tiền sử dụng kinh doanh. Giấy vay tiền chị Hoàng Thị Nh là người viết và có chữ ký của anh Th, chị Nh ký nhận dưới phần “ người vay ký tên”. Tại bản tự khai anh Th, chị Nh đã thừa nhận có vay của anh L số tiền gốc 250.000.000 đồng. Sau khi vay đã trả anh L số tiền 61.500.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 16/7/2019 dương lịch, anh L đã cho anh Th, chị Nh vay số tiền gốc là 250.000.000 đồng với thời hạn vay và lãi suất như thỏa thuận đã nêu trên. Sau

khi vay tiền từ ngày 04/01/2020 dương lịch anh Th, chị Nh trả được anh L số tiền là 61.500.000 đồng. Đến nay, anh Th, chị Nh chưa trả cho anh L đủ số tiền gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Anh L yêu cầu anh Th, chị Nh phải trả số tiền vay và lãi suất là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả tiền của anh L là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Tại giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 16/7/2019 thể hiện số tiền gốc vay là 250.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 16/7/2019 đến ngày 06/8/2019 với lãi suất theo thỏa thuận. Ngày 04/01/2020 anh Th, chị Nh trả anh L số tiền 61.500.000 đồng. Anh L đồng ý trừ vào số tiền lãi từ 16/7/2019 đến ngày 4/01/2020 dương lịch là 5 tháng 19 ngày là 11.689.000 đồng còn lại 49.811.000 đồng anh L trừ vào số tiền gốc cho vợ chồng anh Th, chị Nh. Đến nay anh L yêu cầu anh Th, chị Nh phải trả số tiền gốc còn nợ đến ngày 05/01/2020 dương lịch là 200.189.000 đồng và lãi suất là 0,83%/ tháng kể từ ngày 05/01/2020 dương lịch cho đến khi xét xử vụ án. Anh Th, chị Nh đồng ý theo yêu cầu của anh L. Hội đồng xét xử xác định khi anh L cho anh Th, chị Nh cho vay tiền 250.000.000 đồng hai bên có thỏa thuận lãi suất. Hợp đồng vay tiền giữa anh L và vợ chồng anh Th, chị Nh là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất. Nay anh L yêu cầu anh Th, chị Nh phải trả lãi là 0,83%/ tháng, kể từ 05/01/2020 dương lịch của số tiền 200.189.000 đồng cho đến khi xét xử ngày 31/8/2020 phù hợp với quy định về lãi suất tại khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu tính lãi. Số tiền lãi tính từ ngày 05/01/2020 đến khi xét xử là:

Từ ngày 05/01/2020 đến ngày 31/8/2020) lãi suất 0,83%/ tháng của số tiền 200.189.000 đồng là 7 tháng 26 ngày: $200.189.000 \text{ đồng} \times 0,835\% / \text{tháng} \times 7 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 13.070.890 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 200.189.000 đồng + 13.070.890 đồng = 213.259.890 đồng.

Về nghĩa vụ trả tiền: Số tiền anh Th, chị Nh vay là tài sản riêng của anh L. Anh Th, chị Nh vay tiền của anh L để sử dụng kinh doanh gia đình. Anh Th, chị Nh đề nghị mỗi người có trách nhiệm trả cho anh L một nửa số tiền nợ anh L. Anh L đồng ý để anh Th, chị Nh mỗi người trả một nửa số tiền gốc và lãi suất. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc anh Th, chị Nh phải trả cho L số tiền gốc và lãi tính đến ngày 31/8/2020 là 213.259.890 đồng. Anh Th trả cho anh L 106.629.945 đồng, chị Nh trả cho anh L số tiền 106.629.945 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của anh L được chấp nhận nên anh Th, chị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Anh L được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; khoản 1, 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn L đối với anh Nguyễn Văn Th, chị Hoàng Thị Nh.

Buộc anh Nguyễn Văn Th, chị Hoàng Thị Nh phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Đoàn Văn L tổng số tiền là 213.259.890 đồng. Trong đó, anh Nguyễn Văn Th phải trả cho anh Đoàn Văn L số tiền là 106.629.945 đồng, bao gồm 100.094.500 đồng tiền gốc và 6.535.445 đồng tiền lãi. Chị Hoàng Thị Nh phải trả cho anh Đoàn Văn L số tiền là 106.629.945 đồng, bao gồm 100.094.500 đồng tiền gốc và 6.535.445 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: anh Nguyễn Văn Th phải chịu 5.331.497 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Hoàng Thị Nh phải chịu 5.331.497 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Đoàn Văn L số tiền 6.775.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0006374 ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O